



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

SGS+TPU

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 551.135.950.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 551.135.950.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: KCN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: (84) 233.566.978
- Fax: (84) 233.560.482
- Email: mdfquangtri@mdfquangtri.vn
- Website: mdfquangtri.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 382 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Hữu Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Võ Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Huỳnh Hữu Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Văn Lưu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Cao Thanh Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Chiến Sỹ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Cao Thanh Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Công | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/09/2009 |
| • Ông Nguyễn Thế Mai | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Cường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/08/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 116/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05/02/2018, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.107.898.297	341.244.472.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.819.806.957	49.670.368.941
1. Tiền	111	5	29.819.806.957	49.670.368.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.158.412.580	100.877.458.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.446.579.887	66.798.559.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.755.007.050	13.439.439.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.428.544.800	22.111.179.099
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.569.813.681)	(1.569.813.681)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140	10	212.037.306.000	173.392.221.936
1. Hàng tồn kho	141		212.037.306.000	173.392.221.936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.092.372.760	17.304.422.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	4.636.436.520	1.103.068.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.363.618.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	455.936.240	8.837.735.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.184.728.888.423	1.186.544.776.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.063.623.758.416	1.108.967.104.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.062.050.444.155	1.107.990.364.857
- Nguyên giá	222		1.629.483.228.368	1.592.415.573.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567.432.784.213)	(484.425.208.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.573.314.261	976.739.302
- Nguyên giá	228		2.498.105.380	1.468.105.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(924.791.119)	(491.366.078)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.185.434.019	67.190.576.298
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	105.185.434.019	67.190.576.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.919.695.988	7.387.096.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	12.919.695.988	7.387.096.109
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.561.836.786.720	1.527.789.248.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		886.219.010.967	872.637.221.816
I. Nợ ngắn hạn	310		365.610.364.494	249.707.019.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	67.116.726.711	64.221.692.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.105.181.737	3.040.648.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	50.169.779	194.137.614
4. Phải trả người lao động	314		16.958.132.258	17.503.361.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.910.481.748	8.386.065.721
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.482.368.879	11.702.005.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	245.589.042.541	143.689.918.311
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.398.260.841	969.190.928
II. Nợ dài hạn	330		520.608.646.473	622.930.202.676
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	520.608.646.473	622.930.202.676
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		675.617.775.753	655.152.026.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	675.617.775.753	655.152.026.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	77.474.096.773	71.261.096.773
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	35.007.734.980	20.754.986.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.187.986.174	42.250.187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.819.748.806	20.712.735.987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.561.836.786.720	1.527.789.248.763



Tổng Giám đốc

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	1.053.072.726.413	588.416.702.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.825.078.978	4.684.166.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.049.247.647.435	583.732.536.400
4. Giá vốn hàng bán	11	25	806.341.460.090	441.267.421.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		242.906.187.345	142.465.114.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	722.320.881	1.528.493.449
7. Chi phí tài chính	22	27	68.454.819.879	31.482.465.531
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>68.011.068.337</i>	<i>31.359.808.161</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	130.186.913.881	75.295.253.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.442.725.330	14.269.747.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.544.049.136	22.946.142.046
11. Thu nhập khác	31		805.320.479	1.823.136.886
12. Chi phí khác	32		1.610.448.956	2.338.709.656
13. Lợi nhuận khác	40		(805.128.477)	(515.572.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.738.920.659	22.430.569.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.919.171.853	1.717.833.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.819.748.806	20.712.735.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	333	297
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	333	297



Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.045.469.481.299	544.620.070.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(821.651.483.381)	(459.216.986.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.125.987.705)	(28.607.104.233)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(69.486.652.310)	(23.011.391.309)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	12	(1.263.000.000)	(4.482.777.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.007.905.577	77.079.803.177
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(156.246.886.250)	(107.923.177.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.703.377.230	(1.541.563.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(68.802.446.624)	(136.813.254.889)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	9.272.728
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	40.097.897	117.747.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.762.348.727)	(136.686.234.896)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	492.726.199.723	276.498.284.390
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(493.148.631.696)	(140.845.362.259)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,22c	(6.353.042.480)	(1.877.792.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.775.474.453)	133.775.129.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.834.445.950)	(4.452.668.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	49.670.368.941	53.771.366.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(16.116.034)	351.671.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	29.819.806.957	49.670.368.941



Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200228141 ngày 28/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/9/2001 có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 27/9/2001. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/4/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là ngày 25/02/2011.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý môi giới;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu của Công ty bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Đối với tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm.

Đối với tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bảng sáng chế	5
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của Công ty, gồm: chi phí lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Dự án MDF1: Thu nhập từ sản xuất gỗ ván nhân tạo: Áp dụng mức thuế suất là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2005 đến năm 2016); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2010 đến 2016; được miễn thuế TNDN cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:
 - + Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm;
 - + Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
 - ✓ Dự án MDF2: Là dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn Huyện Gio Linh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2017 và 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2022) đối với thu nhập từ dự án này theo quy định tại Khoản 6 Điều 18 và Khoản 3 Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Tiền thuế đất:
 - ✓ Được miễn tiền thuế đất trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - ✓ Được miễn tiền thuế đất 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính Phủ.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	72.968.153	405.930.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.746.838.804	49.264.438.095
Cộng	29.819.806.957	49.670.368.941

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	12.166.525.627	7.178.925.763
Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	10.652.060.042	5.929.183.001
Công ty TNHH TMDV & XNK Bảo Lâm	6.342.316.359	7.025.147.888
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	6.975.039.000	817.284.160
Các đối tượng khác	37.310.638.859	45.848.019.028
Cộng	73.446.579.887	66.798.559.840

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Điện lực Đông Hà	1.500.000.000	1.000.000.000
Điện lực Gio Linh	1.500.000.000	1.000.000.000
Trần Trọng Cúc	1.887.400.000	1.887.400.000
Ferrina Trading Limited	1.170.589.390	-
Các đối tượng khác	6.697.017.660	9.552.039.052
Cộng	12.755.007.050	13.439.439.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.719.517.260	-	2.819.358.133	35.776.714
Cầm cố, ký quỹ	38.644.464.153	-	14.402.947.386	-
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	1.064.063.469	-	747.353.469	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải	1.219.206.414	-	1.210.080.014	-
Imal SRL	-	-	785.352.122	-
Phải thu khác	1.781.293.504	302.823.857	2.146.087.975	267.047.143
- Phải thu cán bộ CNV	546.386.545	-	1.219.221.565	-
- Phải thu khác	1.234.906.959	302.823.857	926.866.410	267.047.143
Cộng	45.428.544.800	302.823.857	22.111.179.099	302.823.857

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.569.813.681	1.569.813.681
Cộng	1.569.813.681	1.569.813.681

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.822.987.877	-	54.826.716.129	-
Công cụ, dụng cụ	96.103.944.472	-	84.374.483.284	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.500.178.923	-	1.185.373.897	-
Thành phẩm	27.608.209.274	-	33.005.648.626	-
Hàng hóa	1.985.454	-	-	-
Cộng	212.037.306.000	-	173.392.221.936	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	73.693.690	57.455.309
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.384.552.238	1.045.613.315
Các khoản khác	178.190.592	-
Cộng	4.636.436.520	1.103.068.624

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.422.354.711	5.117.475.259
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.128.412	580.739.506
Chi phí khác	473.212.865	1.688.881.344
Cộng	12.919.695.988	7.387.096.109

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	5.922.376.636	-	32.628.635.276	26.717.478.491	11.219.851	-
Thuế TNDN	2.911.813.351	-	3.919.171.853	1.263.000.000	255.641.498	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.348.789	353.577.698	374.595.174	-	46.331.313
Thuế xuất nhập khẩu	3.545.587	-	1.723.934.952	1.909.464.256	189.074.891	-
Các loại thuế khác	-	126.788.825	32.742.031	155.692.390	-	3.838.466
Cộng	8.837.735.574	194.137.614	38.658.061.810	30.420.230.311	455.936.240	50.169.779

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	232.431.274.067	1.324.191.530.071	34.903.448.607	889.320.445	1.592.415.573.190
Mua sắm trong năm	-	37.109.178.421	-	117.290.000	37.226.468.421
Giảm trong năm	140.631.425	-	18.181.818	-	158.813.243
Số cuối năm	232.290.642.642	1.361.300.708.492	34.885.266.789	1.006.610.445	1.629.483.228.368
Khấu hao					
Số đầu năm	31.695.479.268	439.164.333.192	12.869.061.154	696.334.719	484.425.208.333
Khấu hao trong năm	12.475.101.598	65.971.553.534	4.428.096.151	132.824.597	83.007.575.880
Phân loại lại	1.043.040.305	(807.711.136)	(79.116.263)	(156.212.906)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	45.213.621.171	504.328.175.590	17.218.041.042	672.946.410	567.432.784.213
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	200.735.794.799	885.027.196.879	22.034.387.453	192.985.726	1.107.990.364.857
Số cuối năm	187.077.021.471	856.972.532.902	17.667.225.747	333.664.035	1.062.050.444.155

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2017 là 1.025.614.320.173 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 421.104.321.849 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	100.000.000	1.368.105.380	1.468.105.380
Mua trong năm	69.680.000	960.320.000	1.030.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	169.680.000	2.328.425.380	2.498.105.380
Khấu hao			
Số đầu năm	60.430.120	430.935.958	491.366.078
Khấu hao trong năm	42.539.866	390.885.175	433.425.041
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	102.969.986	821.821.133	924.791.119
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39.569.880	937.169.422	976.739.302
Số cuối năm	66.710.014	1.506.604.247	1.573.314.261

- Không có TSCĐ vô hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 63.998.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
Đầu tư liên doanh trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
Rừng Xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
Rừng Xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
Sửa chữa các HMCT tại NM1	9.751.122.025	2.303.024
Sửa chữa các HMCT tại NM2	-	458.870.087
Dự án MDF 2	94.277.455.955	65.572.547.148
Cộng	105.185.434.019	67.190.576.298

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cơ Điện Tuấn Huy	8.722.054.626	3.199.295.465
CN Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	5.588.417.950	3.035.017.257
Công ty Cổ phần Lilama 7	4.580.553.093	13.713.596.887
Công ty TNHH Hóa chất Công nghệ Sam Sung VN	16.308.646.662	1.146.750.528
Các đối tượng khác	31.917.054.380	43.127.031.875
Cộng	67.116.726.711	64.221.692.012

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần WILSON Việt Nam	3.800.000.000	249.158.880
Công ty TNHH Dịch vụ & Thương mại Minh Thù	536.093.478	2.080.059.479
Amal Plywood	322.834.150	-
Các đối tượng khác	446.254.109	711.429.946
Cộng	5.105.181.737	3.040.648.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay dự trả	6.910.481.748	8.386.065.721
Cộng	6.910.481.748	8.386.065.721

20. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	97.396.200	41.532.700
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.712.500.000	-
Phải trả khác	4.672.472.679	11.660.472.326
- <i>Thủ lao HĐQT, BKS</i>	63.000.000	63.000.000
- <i>Cổ tức phải trả</i>	1.586.966.036	7.940.008.516
- <i>Phải trả khác</i>	3.022.506.643	3.657.463.810
Cộng	19.482.368.879	11.702.005.026

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	123.832.832.179	492.726.199.723	370.969.989.361	245.589.042.541
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	42.496.250.313	98.675.253.827	114.691.485.462	26.480.018.678
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	81.336.581.866	324.254.495.896	256.278.503.899	149.312.573.863
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD) - CN Quảng Trị	-	69.796.450.000	-	69.796.450.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.857.086.132	1.020.086.057	20.877.172.189	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị	3.857.086.132	1.020.086.057	4.877.172.189	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Cộng	143.689.918.311	493.746.285.780	391.847.161.550	245.589.042.541

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	642.787.288.808	-	122.178.642.335	520.608.646.473
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (*)	5.178.642.335	-	5.178.642.335	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Trị (**)	637.608.646.473	-	117.000.000.000	520.608.646.473
Cộng	642.787.288.808	-	122.178.642.335	520.608.646.473
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	19.857.086.132			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	622.930.202.676			520.608.646.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 97.14.504.771154.TD ngày 10/03/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất Formaldehyde VRG Quảng Trị tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng (trả lãi sau) cộng biên độ 3,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐ/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất MDF tại KCN Quán Ngang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị. Theo đó, tổng hạn mức vay: 750.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng quyền Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m³/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	551.135.950.000	11.999.994.000	59.953.924.900	24.039.812.404	647.129.681.304
Tăng trong năm	-	-	11.307.171.873	20.712.735.987	32.019.907.860
Giảm trong năm	-	-	-	23.997.562.217	23.997.562.217
Số dư tại 31/12/2016	551.135.950.000	11.999.994.000	71.261.096.773	20.754.986.174	655.152.026.947
Số dư tại 01/01/2017	551.135.950.000	11.999.994.000	71.261.096.773	20.754.986.174	655.152.026.947
Tăng trong năm	-	-	6.213.000.000	24.819.748.806	31.032.748.806
Giảm trong năm	-	-	-	10.567.000.000	10.567.000.000
Số dư tại 31/12/2017	551.135.950.000	11.999.994.000	77.474.096.773	35.007.734.980	675.617.775.753

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	20.754.986.174	24.039.812.404
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	24.819.748.806	20.712.735.987
Phân phối lợi nhuận	10.567.000.000	23.997.562.217
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.567.000.000	23.997.562.217
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.213.000.000	11.307.171.873
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.354.000.000	5.250.055.019
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	7.440.335.325
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	35.007.734.980	20.754.986.174

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01.17/NQ-ĐHĐCĐ.MDFQT ngày 26/04/2017.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	1.053.072.726.413	588.416.702.401
Cộng	1.053.072.726.413	588.416.702.401

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	1.033.750.414	1.848.324.554
Giảm giá hàng bán	19.073.880	116.460.908
Hàng bán bị trả lại	2.772.254.684	2.719.380.539
Cộng	3.825.078.978	4.684.166.001

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn bán thành phẩm	806.341.460.090	441.267.421.637
Cộng	806.341.460.090	441.267.421.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	40.097.897	117.747.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	682.222.984	1.410.746.184
Cộng	722.320.881	1.528.493.449

27. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	68.011.068.337	31.359.808.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	443.751.542	122.657.370
Cộng	68.454.819.879	31.482.465.531

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	2.245.936.768	1.960.089.704
Chi phí vật liệu, bao bì	22.246.941.324	12.286.631.163
Chi phí vận chuyển	101.450.311.852	56.196.888.415
Chi phí khấu hao	634.899.226	411.579.029
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.458.141.949	1.686.603.552
Các khoản khác	2.150.682.762	2.753.461.537
Cộng	130.186.913.881	75.295.253.400

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	6.596.350.470	5.359.489.189
Chi phí vật liệu quản lý	641.701.835	555.138.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.036.370	782.584.345
Thuế, phí và lệ phí	1.997.359.141	2.331.854.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.712.501.508	4.955.825.855
Chi phí bằng tiền khác	276.776.006	284.855.023
Cộng	15.442.725.330	14.269.747.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.738.920.659	22.430.569.276
- Lợi nhuận của Nhà máy MDF 1	19.221.248.565	30.761.055.711
- Lợi nhuận của Nhà máy MDF 2	9.517.672.094	(8.330.486.435)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.150.788.523	561.272.504
- Điều chỉnh tăng	1.150.788.523	910.662.530
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	216.000.000	214.000.000
+ Chi phí phạt hành chính và truy thu thuế	841.799.898	696.662.530
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	87.988.625	-
+ Chi phí không hợp lệ	5.000.000	-
- Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá)	-	349.390.026
Tổng thu nhập chịu thuế	29.889.709.182	22.991.841.780
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy MDF 1	19.595.859.266	31.322.328.215
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy MDF 2	10.293.849.916	(8.330.486.435)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.919.171.853	1.717.833.289
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.919.171.853	1.730.638.133
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(12.804.844)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.819.748.806	20.712.735.987
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(6.464.000.000)	(4.354.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	6.464.000.000	4.354.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.355.748.806	16.358.735.987
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	333	297

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến sẽ trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01.17/NQ-ĐHCD.MDFQT ngày 26/04/2017.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.994.610.142	338.867.172.378
Chi phí nhân công	49.817.683.836	39.171.503.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.441.000.921	63.168.806.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.497.463.976	110.187.756.729
Chi phí khác bằng tiền	2.274.135.147	3.127.686.560
Cộng	924.024.894.022	554.522.925.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất gỗ ván nhân tạo và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tài sản tài chính		31/12/2017	01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	680.966,45	1.315.339,58
	EUR	347,05	303,25
Phải thu khách hàng	USD	1.037.055,21	474.822,11
Cầm cố, ký quỹ	USD	1.705.028,20	633.653,66
Nợ phải trả tài chính		31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người bán	USD	77.220,00	6.380,00
	EUR	978,80	-
Vay và nợ thuê tài chính	USD	3.070.000,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty. Đối với gỗ nguyên liệu, Công ty mua trực tiếp của người trồng rừng đồng thời thông qua các trung gian để không giới hạn nguồn cung cấp nhằm kiểm soát giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	67.116.726.711	-	67.116.726.711
Chi phí phải trả	6.910.481.748	-	6.910.481.748
Vay và nợ thuê tài chính	245.589.042.541	520.608.646.473	766.197.689.014
Phải trả khác	19.384.972.679	-	19.384.972.679
Cộng	339.001.223.679	520.608.646.473	859.609.870.152
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	64.221.692.012	-	64.221.692.012
Chi phí phải trả	8.386.065.721	-	8.386.065.721
Vay và nợ thuê tài chính	143.689.918.311	622.930.202.676	766.620.120.987
Phải trả khác	11.660.472.326	-	11.660.472.326
Cộng	227.958.148.370	622.930.202.676	850.888.351.046

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.819.806.957	-	29.819.806.957
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	72.530.728.240	-	72.530.728.240
Phải thu khác	42.406.203.683	-	42.406.203.683
Cộng	144.756.738.880	3.000.000.000	147.756.738.880
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.670.368.941	-	49.670.368.941
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	65.882.708.193	-	65.882.708.193
Phải thu khác	19.024.773.823	-	19.024.773.823
Cộng	134.577.850.957	3.000.000.000	137.577.850.957

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Mua gỗ	-	1.407.800.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thuê văn phòng	51.546.000	-
	Nhận nợ hộ	34.712.500.000	-
	Thanh toán nợ hộ	20.000.000.000	-

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả khác	14.712.500.000	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Hội đồng quản trị	Thù lao	252.000.000	250.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.038.312.000	907.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi



Quảng Trị, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Người lập biểu

Cao Duy Hải